

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

**Hà Nội - Tháng 3 năm 2019**

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3- 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 32



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107268056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2015, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 14/12/2017.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba ngày 14/12/2017, vốn điều lệ của Công ty là: 13.092.000.000 đồng (Mười ba tỷ, không trăm chín hai triệu đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Cencon Vietnam Joint Stock Company

Tên viết tắt: Cencon., JSC.

Địa chỉ Công ty: Tầng 5, số 10 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM từ ngày 07/06/2018. Mã chứng khoán: CEN.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
<b>Hội đồng Quản trị</b>	
Nguyễn Tiến Thành	Chủ tịch
Mạc Thị Hoa	Thành viên
Lương Quang Hiệp	Thành viên
Nguyễn Hữu Thường	Thành viên
Nguyễn Thị Minh Hội	Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	
Nguyễn Tiến Thành	Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Tiến Thành**  
**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Số: 159/2019 /BCKT-BCTC HN/CPA VIETNAM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam được lập ngày 08/03/2019, từ trang 09 đến trang 31, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)****Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Năm 2018 là năm đầu tiên lập báo cáo hợp nhất nên không có số liệu so sánh, số liệu 01/01/2018 là số liệu của Công ty mẹ cho mục đích trình bày.



**Hoàng Tiến Lợi**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0234-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 10/10/2015 của Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

**Nguyễn Ngọc Khánh**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>37.514.931.664</b>	<b>11.020.110.785</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>1.512.052.747</b>	<b>2.916.929.264</b>
1. Tiền	111		1.512.052.747	2.916.929.264
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.045.107.885</b>	<b>3.287.639.926</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	7.739.989.115	2.185.414.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.630.118.770	78.115.926
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	3.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.675.000.000	1.024.110.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>17.355.511.529</b>	<b>4.625.690.672</b>
1. Hàng tồn kho	141		17.355.511.529	4.625.690.672
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>602.259.503</b>	<b>189.850.923</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	135.259.802	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		466.999.701	189.850.923
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.904.509.472</b>	<b>10.194.403.857</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.313.461.821</b>	<b>10.087.011.290</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	1.313.461.821	922.911.290
- Nguyên giá	222		1.348.645.455	927.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.183.634)	(4.988.710)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	9.164.100.000
- Nguyên giá	228		-	9.164.100.000
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.9</b>	<b>9.994.221.290</b>	-
- Nguyên giá	231		10.092.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(97.778.710)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>4.377.275.000</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.377.275.000	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>219.551.361</b>	<b>107.392.567</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	219.551.361	107.392.567
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>53.419.441.136</b>	<b>21.214.514.642</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>36.386.022.797</b>	<b>7.543.423.698</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.386.022.797</b>	<b>7.543.423.698</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	30.954.620.961	7.376.783.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	2.113.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	246.951.836	166.372.735
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	558.450.000	267.000
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	2.513.000.000	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>17.033.418.339</b>	<b>13.671.090.944</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>17.033.418.339</b>	<b>13.671.090.944</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.092.000.000	13.092.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.092.000.000	13.092.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.436.816.531	579.090.944
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		581.018.733	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.855.797.798	579.090.944
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		504.601.808	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>53.419.441.136</b>	<b>21.214.514.642</b>

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





**Trần Thị Hồng Nhung**

**Mạc Thị Hoa**

**Nguyễn Tiên Thành**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	120.433.521.343	80.360.904.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	416.128.221	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		120.017.393.122	80.360.904.679
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	111.878.456.947	80.007.777.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8.138.936.175	353.127.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	496.301	2.231.217.495
7. Chi phí tài chính	22	5.22	-	764.786.303
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	1.137.717.000	594.805.500
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	2.647.222.885	531.049.978
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		4.354.492.591	693.702.804
12. Thu nhập khác	31		36.630.617	-
13. Chi phí khác	32		6.530.699	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		30.099.918	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.384.592.509	693.702.804
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	869.592.903	138.740.560
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3.514.999.606	554.962.244
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		3.512.325.587	554.962.244
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.674.019	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	2.682,80	1.561,96

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Hồng Nhung

Mạc Thị Hoa

Nguyễn Tiến Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		4.384.592.509	693.702.804
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			127.477.333	(289.790.785)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		127.973.634	4.988.710
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(496.301)	(294.779.495)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		4.512.069.842	403.912.019
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.034.616.737)	36.522.509.151
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.729.820.857)	(4.420.690.672)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		26.419.383.815	(32.495.707.787)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(247.418.596)	(107.392.567)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.015.899.830)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</i>	20		4.903.697.637	(97.369.856)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.725.920.455)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23		(3.000.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		496.301	294.779.495
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(8.725.424.154)	294.779.495
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		15.513.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.000.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(96.150.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		2.416.850.000	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(1.404.876.517)	197.409.639
(50 = 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.916.929.264	2.719.519.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	5.1	1.512.052.747	2.916.929.264
(70 = 50+60+61)				

Người lập



Trần Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Mạc Thị Hoa

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Tiến Thành

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107268056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2015, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 14/12/2017.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba ngày 14/12/2017, vốn điều lệ của Công ty là: 13.092.000.000 đồng (Mười ba tỷ, không trăm chín hai triệu đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Cencon Vietnam Joint Stock Company

Tên viết tắt: Cencon., JSC.

Địa chỉ Công ty: Tầng 5, số 10 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM từ ngày 07/06/2018. Mã chứng khoán: CEN.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 23 người (tại ngày 31/12/2017 là 21 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018:

- Xây dựng công trình đường sắt
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp Chi tiết: - Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp; - Hoạt động thầu khoán các công việc lâm nghiệp (đào hố, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch,...); - Hoạt động bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp; - Đánh giá, ước lượng số lượng cây trồng, sản lượng cây trồng; - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác (cho thuê máy lâm nghiệp có cả người điều khiển,...); - Dịch vụ chăn nuôi, cứu hộ, chăm sóc động thực vật rừng. Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Hoạt động dịch vụ chăn nuôi. Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)
- Xây dựng nhà để ở. Xây dựng nhà không để ở
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: - Đại lý
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm. Trồng cây hàng năm khác, Chi tiết: -Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn
- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa

- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ mặt hàng nhà nước cấm)
- Trồng cây lâu năm khác
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
- Trồng cây ăn quả. Chăn nuôi gia cầm. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chế biến và bảo quản rau quả. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Sản xuất linh kiện điện tử. Đóng tàu và cấu kiện nổi.
- Nuôi trồng thủy sản biển
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện.
- Đúc sắt, thép. Đúc kim loại màu.
- Thu gom rác thải không độc hại
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: - Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người). Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: - Khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường). Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. In ấn. Dịch vụ liên quan đến in.
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại. Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột. Sản xuất các loại bánh từ bột. Thu gom rác thải độc hại. Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự. Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

- Bán buôn tổng hợp. Bán buôn đồ uống. Bán buôn thực phẩm. Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ nhà nước cấm). Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá. Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Quảng cáo. Cho thuê xe có động cơ. Vận tải hành khách đường bộ khác. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Điều hành tua du lịch. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất - Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng. - Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Bán buôn tổng hợp

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

### 1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có Công ty con được hợp nhất đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh chính
	<b>Công ty con</b>				
1	Công ty Cổ phần Dược liệu quý hiếm và Thiết bị y tế Hà Giang	95,00	95,00	Hà Giang, Hà Nội	Trồng cây gia vị, cây dược liệu; bán buôn tổng hợp

Trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty ban hành nghị quyết liên quan đến cơ cấu các khoản đầu tư như sau:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam số 2108/NQ-HĐQT ngày 21/08/2018 về thông qua việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược liệu quý hiếm và Thiết bị y tế Hà Giang bằng hình thức nhận chuyển nhượng 950.000 cổ phần tương đương với 9.500.000.000 đồng (Chín tỷ năm trăm triệu đồng) chiếm 95% tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dược liệu quý hiếm và Thiết bị y tế Hà Giang.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua. Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Năm 2018, Công ty thực hiện phân loại tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sang bất động sản đầu tư cho thuê.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	<b>Năm 2018</b> <b>(Số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	06

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá và bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất không thời hạn.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

- Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.
- Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thực hiện dự án: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân

đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết.
- trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bán buôn tổng hợp trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	408.676.473	408.450.508
Tiền gửi ngân hàng	1.103.376.274	2.508.478.756
<b>Tổng</b>	<b>1.512.052.747</b>	<b>2.916.929.264</b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>7.739.989.115</b>	<b>2.185.414.000</b>
Công ty cổ phần XNK Đức Bảo	2.047.982.220	-
Công ty TNHH Nhật Hải Bình	14.758.614	-
Công ty cổ phần thương mại Hà Tây	-	2.185.414.000
Công ty TNHH thực phẩm Thái Việt	2.764.276.276	-
Công ty Cổ phần Đông Dược Ninh Bình	1.396.304.635	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.516.667.370	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>3.630.118.770</b>	<b>78.115.926</b>
Công ty CP Đầu tư Và Phát Triển Du Lịch Sa Pa	2.938.300.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát	683.732.500	-
Công ty cổ phần thiết bị	8.086.270	6.828.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Top One	-	71.287.926

**5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vũ Thị Hòa	3.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>

**5.5 Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.675.000.000</b>	-	<b>1.024.110.000</b>	-
Tạm ứng (*)	3.675.000.000	-	-	-
Nguyễn Thị Nhung	-	-	1.024.110.000	-

(\*) Số dư tạm ứng của ông Trần Mạnh Sơn giá trị 3.600.000.000 đồng với mục đích tìm và mua đất trồng được liệu cho Công ty, đến tháng 2/2019 đã hoàn ứng do chưa thực hiện được theo kế hoạch.

**5.6 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	17.355.511.529	-	4.625.690.672	-
<b>Tổng</b>	<b>17.355.511.529</b>	<b>-</b>	<b>4.625.690.672</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	927.900.000	927.900.000
Mua trong năm	1.348.645.455	-	1.348.645.455
Giảm khác	-	(927.900.000)	(927.900.000)
Số dư cuối năm	1.348.645.455	-	1.348.645.455
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	4.988.710	4.988.710
Khấu hao trong năm	35.183.634	92.790.000	127.973.634
Giảm khác	-	(97.778.710)	(97.778.710)
Số dư cuối năm	35.183.634	-	35.183.634
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	922.911.290	922.911.290
Tại ngày cuối năm	1.313.461.821	-	1.313.461.821

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	9.164.100.000	9.164.100.000
Giảm khác	(9.164.100.000)	(9.164.100.000)
Số dư cuối năm	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	9.164.100.000	9.164.100.000
Tại ngày cuối năm	-	-

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng 150m<sup>2</sup> đất tại thôn Cổ Điện, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 2018, Công ty phân loại tài sản cố định vô hình này sang bất động sản đầu tư cho thuê.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	-	<b>10.092.000.000</b>	-	<b>10.092.000.000</b>
Quyền sử dụng đất	-	9.164.100.000	-	9.164.100.000
Nhà	-	927.900.000	-	927.900.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	<b>97.778.710</b>	-	<b>97.778.710</b>
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	97.778.710	-	97.778.710
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	<b>9.994.221.290</b>
Quyền sử dụng đất	-	-	-	9.164.100.000
Nhà	-	-	-	830.121.290

**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Mua sắm	4.377.275.000	-
<b>Tổng</b>	<b>4.377.275.000</b>	<b>-</b>

Tài sản dở dang dài hạn của Công ty là chi phí mua bất động sản làm văn phòng.

**5.11 Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	122.909.802	-
Chi phí thuê kho	12.350.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>219.551.361</b>	<b>107.392.567</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	219.551.361	107.392.567
<b>Tổng</b>	<b>354.811.163</b>	<b>107.392.567</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÃU B 09 - DN/HN

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2018			Trong năm			01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Đơn vị tính: VND	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.513.000.000</b>	<b>2.513.000.000</b>	<b>15.513.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>	-	-		
Nguyễn Tiến Thành	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-		
Mạc Thị Hoa	2.513.000.000	2.513.000.000	2.513.000.000	-	-	-		

**Thông tin về các khoản vay ngắn hạn**

Các khoản vay ngắn hạn cá nhân:

- Khoản vay ông Nguyễn Tiến Thành theo các hợp đồng vay cá nhân số HĐVCN CEN-TT/01-18 ngày 23/01/2018 với giá trị 5 tỷ đồng và hợp đồng vay cá nhân số HĐVCN01/CEN-TT ngày 30/05/2018 với giá trị 8 tỷ đồng đồng nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 06 tháng, lãi suất 0%/năm, không có tài sản đảm bảo.
- Khoản vay bà Mạc Thị Hoa theo hợp đồng vay cá nhân số HDDVCN/2018/MTH-CEN ngày 10/12/2018 và Khế ước nhận nợ số 01/KUNN/2018 ngày 10/12/2018; 02/KUNN/2018 ngày 14/12/2018 với tổng giá trị 2.513.000.000 đồng đồng nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 06 tháng, lãi suất 0%/năm, không có tài sản đảm bảo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.13 Phải trả người bán**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	<b>30.954.620.961</b>	<b>30.954.620.961</b>	<b>7.376.783.963</b>	<b>7.376.783.963</b>
Công ty cổ phần thương mại và xuất nhập khẩu Hoàng Lan	2.023.390.348	2.023.390.348	-	-
Công ty TNHH Gia Nguyễn Hà Nội	26.360.120.113	26.360.120.113	-	-
Công Ty TNHH Asia Minh Đức	171.110.500	171.110.500	-	-
Công ty CJ Fresh way	-	-	2.540.000	2.540.000
Công ty cổ phần Enteco Việt Nam	-	-	5.693.825.383	5.693.825.383
Công ty cổ phần thương mại Hà Tây	-	-	1.680.418.580	1.680.418.580
Công ty TNHH Thực phẩm quốc tế Vimex Việt Nam	1.340.000.000	1.340.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển du lịch SAPA	1.060.000.000	1.060.000.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>30.954.620.961</b>	<b>30.954.620.961</b>	<b>7.376.783.963</b>	<b>7.376.783.963</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Năm 2018		31/12/2018
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT đầu	-	266.937.283	238.770.063	28.167.220
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	144.772.735	1.040.471.711	1.015.899.830	169.344.616
Thuế Thu nhập cá nhân	21.600.000	231.029.500	203.189.500	49.440.000
Thuế khác	-	64.696.057	64.696.057	-
<b>Tổng</b>	<b>166.372.735</b>	<b>1.603.134.551</b>	<b>1.522.555.450</b>	<b>246.951.836</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.15 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<b>2.113.000.000</b>	-
Công ty TNHH vật tư và công nghệ in thông minh	1.903.000.000	-
Công ty cổ phần giải pháp kỹ thuật năng lượng	210.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>2.113.000.000</b>	-

**5.16 Phải trả khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>558.450.000</b>	<b>267.000</b>
Kinh phí công đoàn	-	267.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	558.450.000	-
<b>Tổng</b>	<b>558.450.000</b>	<b>267.000</b>

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>24.128.700</b>	<b>3.024.128.700</b>
Tăng vốn trong năm trước	10.092.000.000	-	<b>10.092.000.000</b>
Lãi trong năm trước	-	554.962.244	<b>554.962.244</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>13.092.000.000</b>	<b>579.090.944</b>	<b>13.671.090.944</b>
Lãi trong năm nay	-	3.512.325.587	<b>3.512.325.587</b>
Chia cổ tức	-	(654.600.000)	<b>(654.600.000)</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.092.000.000</b>	<b>3.436.816.531</b>	<b>16.528.816.531</b>

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông	13.092.000.000	13.092.000.000
<b>Tổng</b>	<b>13.092.000.000</b>	<b>13.092.000.000</b>

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	13.092.000.000	3.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	10.092.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	13.092.000.000	13.092.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>654.600.000</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

*Cổ phiếu*

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.309.200	1.309.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.309.200	1.309.200
Cổ phiếu phổ thông	1.309.200	1.309.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.309.200	1.309.200
Cổ phiếu phổ thông	1.309.200	1.309.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>120.433.521.343</i>	<i>80.360.904.679</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.433.521.343	80.360.904.679

**5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2018	Năm 2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu thương mại	416.128.221	-
<b>Tổng</b>	<b>416.128.221</b>	<b>-</b>

**5.20 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018	Năm 2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	111.878.456.947	80.007.777.589
<b>Tổng</b>	<b>111.878.456.947</b>	<b>80.007.777.589</b>

**5.21 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	496.301	294.779.495
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.936.438.000
<b>Tổng</b>	<b>496.301</b>	<b>2.231.217.495</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.22 Chi phí tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí tài chính khác	-	764.786.303
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>764.786.303</b>

**5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	<i>2.647.222.885</i>	<i>531.049.978</i>
Chi phí nhân viên quản lý	1.124.972.500	401.271.500
Chi phí vật liệu quản lý	12.970.000	43.995.073
Chi phí đồ dùng văn phòng	233.067.558	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.973.634	4.988.710
Thuế, phí và lệ phí	6.110.000	420.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	821.741.458	80.374.695
Chi phí khác bằng tiền	320.387.735	-
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>1.137.717.000</i>	<i>594.805.500</i>
Chi phí nhân viên	1.041.717.000	558.540.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	36.265.500
Chi phí khác bằng tiền	96.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>3.784.939.885</b>	<b>1.125.855.478</b>

**5.24 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>4.384.592.509</b>	<b>693.702.804</b>
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(36.627.994)	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.347.964.515</b>	<b>693.702.804</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>869.592.903</b>	<b>138.740.560</b>

**5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.512.325.587	554.962.244
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.512.325.587	554.962.244
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.309.200	355.299
Lãi cơ bản	2.682,80	1.561,96

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.349.104	43.995.073
Chi phí nhân công	1.864.569.500	959.811.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.973.634	4.988.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.251.573	116.640.195
Chi phí khác bằng tiền	303.565.347	-
<b>Tổng</b>	<b>3.223.709.158</b>	<b>1.125.435.478</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan***Danh sách các bên liên quan***Bên liên quan**

Nguyễn Tiến Thành  
Mạc Thị Hoa  
Lương Quang Hiệp  
Nguyễn Hữu Thường  
Nguyễn Thị Minh Hội  
Trần Ngọc Mai  
Triệu Tiến Duẩn  
Trần Mạnh Sơn

**Mối quan hệ**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Cổ đông lớn  
Cổ đông lớn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty con

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan*

	Năm 2018 VND
<b>Trả tiền</b>	<b>3.782.598.000</b>
Trần Mạnh Sơn	3.782.598.000
<b>Tạm ứng</b>	<b>3.600.000.000</b>
Trần Mạnh Sơn	3.600.000.000
<b>Vay</b>	<b>15.513.000.000</b>
Nguyễn Tiến Thành	13.000.000.000
Mạc Thị Hoa	2.513.000.000
<b>Trả tiền vay</b>	<b>13.000.000.000</b>
Nguyễn Tiến Thành	13.000.000.000

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban điều hành**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Ban giám đốc - Lương và thu nhập khác	123.460.000	130.310.000
<b>Tổng</b>	<b>123.460.000</b>	<b>130.310.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MÃU B 09 - DN/HN

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán*

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>	<b>3.600.000.000</b>	-
Trần Mạnh Sơn	3.600.000.000	-
<b>Vay và nợ</b>	<b>2.513.000.000</b>	-
Mạc Thị Hoa	2.513.000.000	-

**6.3 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.512.052.747	2.916.929.264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.414.989.115	3.209.524.000
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>15.927.041.862</b>	<b>6.126.453.264</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	2.513.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	31.513.070.961	7.377.050.963
<b>Tổng</b>	<b>34.026.070.961</b>	<b>7.377.050.963</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**Công nợ tài chính**

<b>31/12/2018</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	31.513.070.961	-	31.513.070.961
Các khoản vay	2.513.000.000	-	2.513.000.000
<b>01/01/2018</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	7.377.050.963	-	7.377.050.963

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>31/12/2018</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.512.052.747	-	1.512.052.747
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.414.989.115	-	11.414.989.115
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	3.000.000.000
<b>01/01/2018</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.916.929.264	-	2.916.929.264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.209.524.000	-	3.209.524.000

**6.4 Thông tin so sánh**

Năm 2018 là năm đầu tiên lập báo cáo hợp nhất nên không có số liệu so sánh, số liệu 01/01/2018 là số liệu của Công ty mẹ cho mục đích trình bày.

**Người lập**

**Trần Thị Hồng Nhung****Kế toán trưởng**

**Mạc Thị Hoa**

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

**Giám đốc****Nguyễn Tiến Thành**